

Số: *1922*/QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *07* tháng *10* năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 3 dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc Tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;*

*Căn cứ Quyết định số 1633/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND thành phố Lai Châu Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung lần 3 dự án: Kết nối giao thông các tỉnh Miền núi phía Bắc do Ngân hàng Phát triển Châu Á và Chính phủ Úc tài trợ (Tuyến nối Lai Châu với Cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu);*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số *653*/TTr-TNMT ngày *04/10* /2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đang – Cư trú tại: Tổ 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

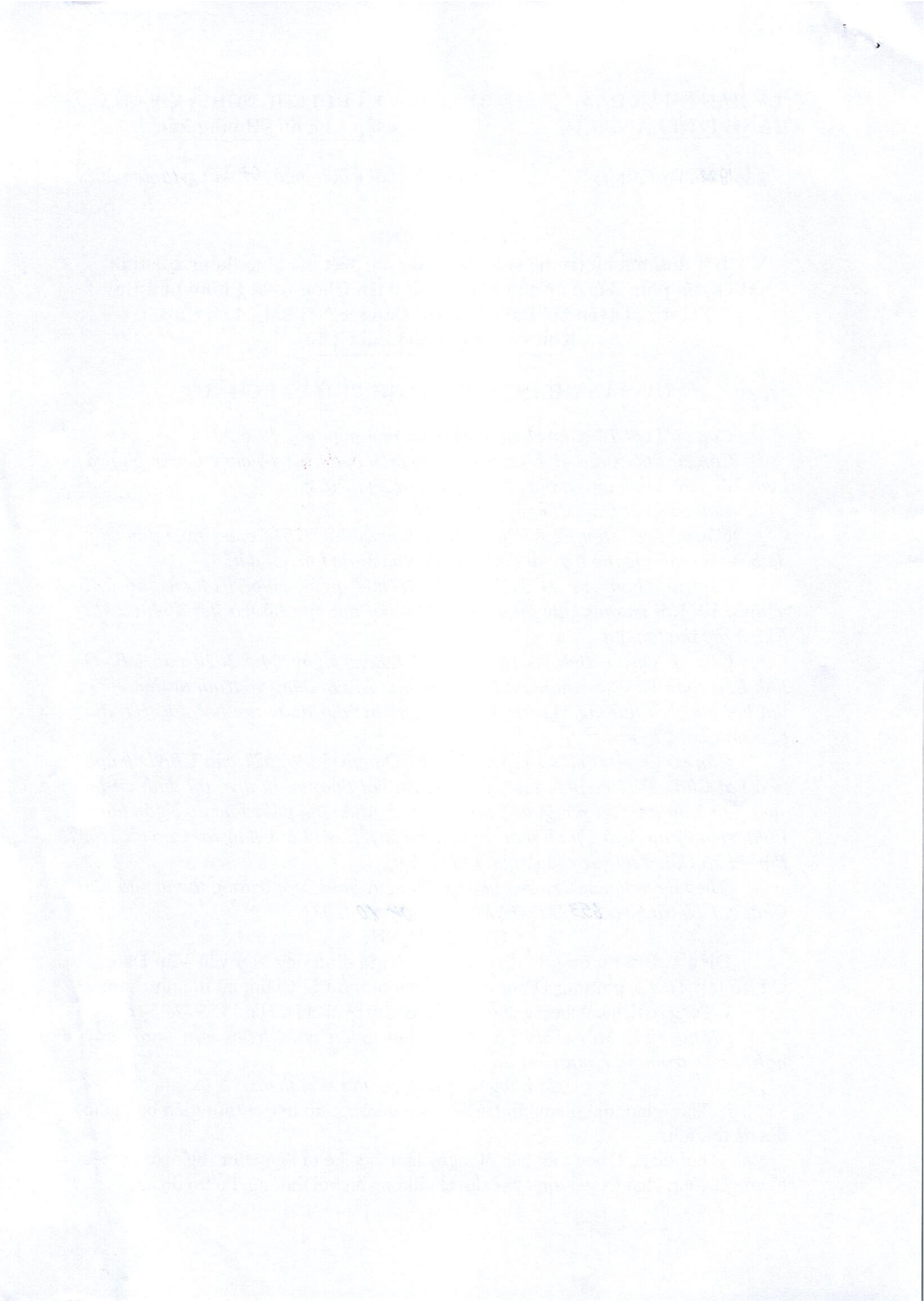
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ Chủ đầu tư phải chi trả là: 145.947.454 đồng.  
(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi tư đồng)

*(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).*

2. Thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi:

- Thời gian: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án.





- Địa điểm tại Trụ sở UBND phường Đông Phong.
- Thời gian bàn giao đất đã thu hồi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ thi hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đang có trách nhiệm bàn giao đất sạch cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên - Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố; Chủ tịch UBND phường Đông Phong, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ban Quản lý dự án 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Văn Xiêng**







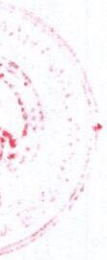
**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ BỔ SUNG LẦN 3**

**Dự án: Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc  
(Tuyến nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài- Lào Cai: Khu vực thành phố Lai Châu).**

Kèm theo Quyết định số: 1922 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
<b>1</b>	<b>Đối với hộ ông Nguyễn Văn Đăng</b>				
	Địa chỉ: Tô 22, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				<b>145.947.454</b>
<b>a</b>	<i>Về tài sản vật kiến trúc: do ông Nguyễn Văn Đăng tạo lập năm 2011 trên đất đã thu hồi của dự án trước, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp, tài sản tạo lập trước khi có kế hoạch sử dụng đất</i>				<b>143.127.454</b>
	<b>Phần tài sản nằm trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất (toàn bộ tài sản nằm trên đất công cộng)</b>				
1	Bán mái khung sắt lợp tôn (5*3,6)	m <sup>2</sup>	18,0	334.400	6.019.200
2	Cửa cuốn (3,3*2,9)	m <sup>2</sup>	9,6	290.400	2.779.128
3	Dầm cầu BTCT (4,5*5*0,22) (cầu vào nhà)	m <sup>3</sup>	5,0	1.393.700	6.898.815
4	Tôn quây (2,2*6,4)	m <sup>2</sup>	14,1	57.000	802.560
5	Khung dầm BTCT (5*12*0,22) (cầu vào nhà)	m <sup>3</sup>	13,2	1.393.700	18.396.840
6	Kè đá xây (3*3*0,5)	m <sup>2</sup>	4,5	392.700	1.767.150
7	Hàng rào lưới B40 (20*1,6)	m <sup>2</sup>	32,0	100.100	3.203.200
8	Hàng rào cọc tre	m	32,0	6.000	192.000
9	Cọc BTCT (0,1*0,1*2)*6	cọc	6,0	70.000	420.000
10	Thép V10 dày 2,5 ly	m	8,0	16.400	131.200
11	Cọc BTCT (0,1*0,1*2)*5	cọc	5,0	70.000	350.000
12	Sân BT đá dăm dày 10 cm (6*8,5)	m <sup>2</sup>	51,0	83.600	4.263.600
13	Kè đá xây (0,4*0,5*0,6)	m <sup>2</sup>	0,1	392.700	47.124
14	Kè đá xây (0,5*0,3*8,5)	m <sup>2</sup>	1,3	392.700	500.693
15	Bóc tách biển quảng cáo	m <sup>2</sup>	10,8	200.000	2.160.000
	Tôn bung (6*1,8)	m <sup>2</sup>	10,8		
	Cấu kiện sắt thép (6*1,8)	m <sup>2</sup>	10,8		
16	Sắt hộp 4,4 dày 2mm	m	4,4	52.000	228.800
17	Sắt hộp 50*50 dày 2mm	m	5,0	65.500	327.500
18	Tường xây gạch bi tường 12 cm (1,7*2,6)	m <sup>2</sup>	4,4	127.600	563.992
19	Trụ công xây gạch bi (0,45*0,45*2,4)*2	m <sup>3</sup>	1,0	546.700	531.392







TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
20	Công sắt (3,6*1,9)	m <sup>2</sup>	6,8	825.000	5.643.000
21	Trát tường xi măng không đánh màu (11,8*1,7)*2	m <sup>2</sup>	40,1	27.500	1.103.300
22	Tường xây gạch bi tường 12 cm (3,3*1,7)	m <sup>2</sup>	5,6	127.600	715.836
23	Nền BT đá dăm dày 10 cm (5*4,5)	m <sup>2</sup>	22,5	836.000	18.810.000
24	Bó bò xây hoàn chỉnh	m	2,0	48.400	96.800
25	Bán mái khung sắt mái lợp PRXM (1,1*7,2)	m <sup>2</sup>	7,9	267.300	2.117.016
26	Nền láng VXM dày 3cm (1,1*7,2)	m <sup>2</sup>	7,9	39.600	313.632
27	Tôn bung (2,5*7)	m <sup>2</sup>	17,5	57.000	997.500
28	Nền BT đá dăm dày 10 cm (2,2*7,1)	m <sup>2</sup>	15,6	83.600	1.305.832
29	Tường xây gạch bi tường 12 cm (1,5*1,1)	m <sup>2</sup>	1,7	127.600	210.540
30	Tôn quây (2*1,1)	m <sup>2</sup>	2,2	57.000	125.400
31	Hàng rào sắt (2*1,1) tính bằng hàng rào liền trụ	m <sup>2</sup>	2,2	255.000	561.000
32	Trần Thạch cao (1,1*2,6)	m <sup>2</sup>	2,9	180.000	514.800
33	Cửa kính (1,2*2,5) hỗ trợ di chuyển	m <sup>2</sup>	3,0	145.200	435.600
34	Tường xây gạch bi tường 12cm (0,8*1,3)	m <sup>2</sup>	1,0	127.600	132.704
35	Tôn quây (nằm trong bán mái khung sắt lợp tôn) 4,5*0,7	m <sup>2</sup>	3,2	57.000	179.550
	<b>Phần tài sản nằm trong phạm vi ảnh hưởng không sử dụng được</b>				
36	Tôn quây (nằm trong bán mái khung sắt lợp tôn) 2,5*0,7	m <sup>2</sup>	1,8	57.000	99.750
37	Bán mái khung sắt lợp tôn (3,3*5)	m <sup>2</sup>	16,5	334.400	5.517.600
38	Hàng rào sắt (6,8*1,9) tính bằng hàng rào liền trụ	m <sup>2</sup>	12,9	255.000	3.294.600
39	Tôn quây (2,8*6,6)	m <sup>2</sup>	18,5	57.000	1.053.360
40	Nền BTCT (3,3*4,5*0,22) cầu vào nhà	m <sup>2</sup>	3,3	1.393.700	4.553.218
41	Cột BTCT (16,5*5*0,22) (dầm cầu vào nhà)	m <sup>2</sup>	18,2	1.393.700	25.295.655
42	Tường xây gạch đỏ tường 11cm (9,5*0,5)	m <sup>2</sup>	4,8	273.900	1.301.025
43	Trát tường xi măng không đánh màu (9,5*0,5)*2	m <sup>2</sup>	9,5	27.500	261.250
44	Bán mái khung sắt mái lợp PRXM (7,2*2,1)	m <sup>2</sup>	15,1	267.300	4.041.576
45	Nền BT đá dăm dày 10cm (7,2*2,1) nằm trong bán mái khung sắt lợp PRXM	m <sup>2</sup>	15,1	83.600	1.264.032
46	Tường xây gạch bi tường 12 cm (2,1*1,5)	m <sup>2</sup>	3,2	127.600	401.940
47	Tôn quây kê cả khung xà (2,1*2,0)	m <sup>2</sup>	4,2	57.000	239.400
48	Hàng rào sắt (2,0*2,1)	m <sup>2</sup>	4,2	255.000	1.071.000







TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
49	Trần thạch cao (2,1*2,6)	m <sup>2</sup>	5,5	180.000	982.800
50	Tôn quây (1,8*1,5)	m <sup>2</sup>	2,7	57.000	153.900
51	Tấm alu bung (2,6*3,2)	m <sup>2</sup>	8,3	57.000	474.240
52	Đào san đất các loại bằng máy trong phạm vi < 5km: (100*1,5*4)	m <sup>3</sup>	600,0	14.300	8.580.000
53	Máng tôn	M	5,0	48.300	241.500
54	Nền láng VXM dày 3cm (16,7*2,2)	m <sup>2</sup>	36,7	39.600	1.454.904
<b>c</b>	<b>Về cây cối hoa màu</b>				<b>2.820.000</b>
	<b>Cây cối hoa màu trên đất nằm trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất</b>				
1	Cây chuối cao trên 1,2 m	Cây	23,0	24.000	552.000
2	Cây chuối cao dưới 1,2 m	Cây	26,0	18.000	468.000
3	Cây chuối có buồng 5 cây (20 kg/buồng)	đồng/kg	100,0	6.000	600.000
4	Cây chanh bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	1,0	204.000	204.000
5	Cây bơ bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	1,0	360.000	360.000
6	Cây bơ bán kính phát tán từ 2-4 m	Cây	1,0	540.000	540.000
7	Rau màu gói vụn	đồng/m <sup>2</sup>	10,0	9.600	96.000



